

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2017/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi Khoản 1 Điều 7 Quy định giá cước và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND ngày 09/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 tháng 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 184/TTr-SGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2016, ý kiến của Giám đốc Sở Tài chính tại văn bản số 2561/STC-QLGCS ngày 24 tháng 10 năm 2016 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 255/BC-STP ngày 01 tháng 12 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi Khoản 1 Điều 7 Quy định giá cước và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND ngày 09/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi như sau:

“Điều 7. Đơn giá cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô

1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1 vận chuyển trên 06 loại đường trên 41 cự ly:

Đơn vị tính: đồng/tấn.km

Loại đường Cự ly (Km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
1	13.455	16.011	21.054	27.687	36.408	47.876
2	8.073	9.607	12.633	16.613	21.846	28.727
3	5.247	6.244	8.211	10.797	14.198	18.671
4	3.673	4.371	5.748	7.558	9.939	13.070
5	2.571	3.060	4.024	5.291	6.958	9.150
6	2.530	3.011	3.959	5.207	6.847	9.004
7	2.490	2.963	3.896	5.124	6.738	8.860
8	2.450	2.915	3.833	5.041	6.629	8.716
9	2.411	2.869	3.773	4.961	6.524	8.579
10	2.372	2.823	3.712	4.882	6.419	8.441
11	2.334	2.777	3.652	4.802	6.315	8.304
12	2.297	2.733	3.594	4.726	6.215	8.172
13	2.260	2.689	3.536	4.650	6.115	8.041
14	2.224	2.646	3.479	4.576	6.017	7.912
15	2.188	2.604	3.424	4.503	5.921	7.787
16	2.153	2.562	3.369	4.430	5.826	7.661
17	2.119	2.521	3.315	4.359	5.733	7.538
18	2.085	2.481	3.263	4.290	5.642	7.419
19	2.052	2.441	3.210	4.221	5.551	7.299
20	2.019	2.402	3.159	4.154	5.462	7.183
21	1.986	2.364	3.109	4.088	5.376	7.069
22	1.955	2.326	3.059	4.022	5.289	6.955
23	1.923	2.289	3.010	3.958	5.205	6.845
24	1.893	2.252	2.961	3.894	5.121	6.734
25	1.862	2.216	2.914	3.832	5.039	6.626
26	1.832	2.181	2.868	3.771	4.959	6.522
27	1.803	2.146	2.822	3.711	4.880	6.417
28	1.774	2.111	2.776	3.650	4.800	6.312
29	1.746	2.078	2.733	3.593	4.725	6.214
30	1.718	2.044	2.688	3.535	4.648	6.112
31 - 35	1.691	2.012	2.646	3.479	4.575	6.016
36 - 40	1.663	1.979	2.602	3.422	4.500	5.918
41 - 45	1.637	1.948	2.562	3.369	4.430	5.825
46 - 50	1.611	1.917	2.521	3.315	4.359	5.732
51 - 55	1.585	1.886	2.480	3.261	4.289	5.640
56 - 60	1.560	1.856	2.441	3.209	4.220	5.550
61 - 70	1.535	1.826	2.401	3.158	4.152	5.460
71 - 80	1.510	1.797	2.363	3.107	4.086	5.373

81 - 90	1.486	1.768	2.325	3.057	4.020	5.287
91 - 100	1.462	1.740	2.288	3.009	3.957	5.203
Từ 101 trở đi	1.439	1.712	2.251	2.960	3.893	5.119

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Các nội dung khác tại Quy định giá cước và phương pháp tính cước vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND ngày 09/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi không sửa đổi tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Trần Ngọc Căng